

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 116/2024/DS-PT

Ngày: 12-8-2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

Bà Nguyễn Thị Bích Thảo

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Huyền – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 07/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 248/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 135/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trương Thị D, sinh năm 1958; cư trú tại số B, đường T, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- **Bị đơn:** Ông Trần Duy Kim L, sinh năm 1976, bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1979; cư trú tại số I thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà Trần Thị Hồng N, sinh năm 1981; cư trú tại B Chung cư L, Khu phố A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2024).

Người kháng cáo: Ông Trần Duy Kim L, bà Nguyễn Thị Ngọc C – Bị đơn.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 03-8-2023 và trong quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn bà **Trương Thị D** trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với nhau nên từ tháng 05/2022 đến năm 2023 bà có cho vợ chồng ông **L**, bà **C** vay 03 lần tiền. Cụ thể từng lần vay bao nhiêu tiền bà không nhớ kỹ, đến ngày 15/6/2023 ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C** đã chốt nợ lại bà số tiền tổng cộng 12.250.000.000 đồng với lý do mượn tiền là để mua đất, hạn 05 ngày sẽ trả hết số tiền trên cho bà. Tuy nhiên, đến hạn ông **L**, bà **C** không trả nợ, bà đã đòi nợ nhiều lần và gọi điện thoại cũng không hợp tác. Sau đó, bà đến nhà tìm vợ chồng ông **L**, bà **C** để yêu cầu trả nợ nhưng không gặp được ông **L**, bà **C**.

Nay bà khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C** trả lại cho bà số tiền nợ gốc 12.250.000.000 đồng (Mười hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng, tạm tính thời gian vi phạm đến ngày khởi kiện là 01 tháng 20 ngày, làm tròn số tiền lãi suất 338.000.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi 12.588.000.000 đồng (Mười hai tỷ năm trăm tám mươi tám triệu đồng).

- Bị đơn ông **L**, bà **C** đã được Tòa án tiến hành tổng đạt các thủ tục hợp lệ nhưng ông **L**, bà **C** vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử. Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 08/9/2023, tại biên bản lấy lời khai đối chất với nguyên đơn bà **D** thì ông **L** trình bày xin ghi nhận yêu cầu khởi kiện của bà **D**. Ông xin Tòa án cho ông được làm việc lại ngày khác để ông và vợ ông là bà **C** cùng ra làm việc để đối chất việc vay mượn với bà **D**. Tại bản tự khai ngày 08/9/2023 ông **L** trình bày: Ông có làm việc với bà **D** tại Tòa án về việc bà **D** khởi kiện vợ chồng ông, ông không đồng ý với ý kiến của bà **D** trong biên bản lời khai tại tòa ngày 08/9/2023, ông xin làm việc lại ngày khác để vợ chồng ông đối chất với bà **D**. Tòa án đã triệu tập ông **L**, bà **C** làm việc lại ngày 11/9/2023 để đối chất với bà **D** nhưng ngày 11/9/2023 và các lần làm việc khác ông **L**, bà **C** cũng không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày về việc vay nợ với bà **D** và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 07/5/2024, Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trương Thị D** đối với bị đơn ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C** về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Buộc ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C** phải liên đới trả cho bà **Trương Thị D** số tiền tổng cộng là 12.961.725.000 đồng (trong đó nợ gốc 12.250.000.000 đồng và lãi suất 711.725.000 đồng).

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 151/2023/QĐ-BPKCTT ngày 26/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ (*cắm chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê, thế chấp, tặng cho, thừa kế,..*) đối với diện tích 2.728m² thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 14 xã **T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng**; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 696996 do **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L** cấp ngày 02/7/2021, được Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ** cập nhật chuyển nhượng cho ông **Trần Duy Kim L** ngày 08/4/2022; hình thức sử dụng đất: sử dụng riêng; mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 400m², đất trồng cây lâu năm 2.328m²;

Số tiền bà **Trương Thị D** đã nộp 200.000.000 đồng vào số tài khoản 6460024876 tại **Ngân hàng TMCP Đ, chi nhánh Đ1 (B)** theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 19/2023/QĐ-BPBD ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng được nhận lại khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 07/6/2024 ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C** có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại nội dung vụ án và tính lại số tiền nợ.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông **L**, bà **C** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà **D** không đồng ý với kháng cáo của ông **L**, bà **C** đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **L**, bà **C**. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C**; người kháng cáo, thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C** thì thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm ông **L**, bà **C** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa. Chỉ duy nhất ngày 08/9/2023, ông **L** có đến làm việc, tại biên bản lấy lời khai, ông **L** ghi nhận yêu cầu khởi kiện của bà **D** và xin Tòa án làm việc lại ngày khác để ông và bà **C** cùng ra làm việc, đối chất việc vay mượn với bà **D**. Tuy nhiên, Tòa án triệu tập lại các lần làm việc sau thì ông **L**, bà **C** đều không có mặt và cũng không có văn bản trình bày về việc vay nợ với bà **D** và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Tại giai đoạn phúc thẩm ngày 10/7/2024 ông **L** gửi đơn trình bày nội dung sự việc kèm theo Bảng thống kê chuyển tiền, Bảng kê khai chi tiết số tiền nợ (Có chữ ký xác nhận của ông **L**) và bản phô tô Hợp đồng đặt cọc, Giấy mượn tiền, Bảng in tin nhắn, sao kê tài khoản.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông **L**, bà **C** xác nhận giữa vợ chồng ông **L**, bà **C** có vay tiền của bà **D** trong nhiều năm nay và đã tất toán hết sau đó. Đến ngày 27/4/2022 vợ chồng ông bà có vay tiền bà **D** để mua đất, tổng số tiền gốc đã vay là 8.350.000.000 đồng, lãi suất là 3.000đ/triệu/ngày, từ ngày 01/3/2023 bà **D** giảm lãi còn 1.500đ/triệu/ngày. Chi tiết các giao dịch là ngày 27/4/2022 bà **D** chuyển khoản cho ông **L** số tiền 3.600.000.000 đồng (10 lệnh chuyển khoản); ngày 05/9/2022 bà **D** chuyển khoản cho ông **L** số tiền 2.500.000.000 đồng (05 lệnh chuyển khoản) và ngày 30/01/2023 bà **D** yêu cầu ông trả nợ thay cho bà **H** số tiền 2.250.000.000 đồng, được thực hiện giao dịch bằng việc ký giấy nhận nợ do ông nợ tiền bà **H**, bà **H** nợ tiền bà **D**. Ông **L**, bà **C** cho rằng đối với số tiền nợ 8.350.000.000 đồng nói trên thì ông bà đã trả cho bà **D** 3.900.000.000 đồng tiền lãi. Cụ thể, ngày 26/5/2022 ông chuyển khoản cho bà **D** số tiền 1.000.000.000 đồng và ngày 04/01/2023 ông cản trừ tiền bán đất số tiền 2.900.000.000 đồng (Hợp đồng mua đất là 7.500.000.000 đồng, bà **D** chuyển khoản thanh toán 4.600.000.000đồng), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà **D**. Bà **D** khẳng định không có việc bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất thửa đất số 152, tờ bản đồ 73, cản trừ tiền và nhận tiền lãi tổng cộng 3.900.000đ như bị đơn trình bày. Theo bản phô tô hợp đồng đặt cọc ngày 03/01/2023 đối với thửa đất số 152, tờ bản đồ 73, **thôn P, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng** thì bên

chuyển nhượng là ông **Trần Duy Kim L**, bên nhận chuyển nhượng bà **Trần Thị Hải Y**. Đồng thời, theo bảng sao kê tài khoản của **V** thì ngày 26/5/2022 ông **L** có chuyển khoản cho bà **D** số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng tại mục nội dung chi tiết không thể hiện chuyển trả khoản tiền gì. Do đó, không có căn cứ để xác định bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi 3.900.000.000 đồng.

Tại “Bản kê khai chi tiết số tiền nợ” ngày 28/9/2023 (chốt gốc đầu kỳ, lãi suất, tiền lãi) cũng do ông **L** tự lập và ký tên, không có xác nhận của bà **D**. Nội dung các tin nhắn điện thoại giữa bà **D** với ông **L** và các bản phô tô giấy mượn tiền cũng không thể hiện mức lãi suất cho vay là 3.000đ/triệu/ngày và đến tháng 1 năm 2023 giảm còn 1.500đ/triệu/ngày như bị đơn trình bày.

Ngoài ra, theo ông **L**, bà **C** thì vợ chồng ông còn nợ bà **D** số tiền 9.000.000.000 đồng. Ông **L**, bà **C** xin được cho gia hạn, giãn nợ đến tháng 7 năm 2025 khi kinh tế khôi phục, việc kinh doanh khởi sắc trở lại ông bà sẽ trả cho bà **D**. Bà **D** không đồng ý và trình bày việc ông **L**, bà **C** không trả nợ trả nợ số tiền 12.250.000.000 đồng làm cho bà gặp nhiều khó khăn, bế tắc.

Theo hồ sơ thể hiện, chứng cứ bà **D** cung cấp là Giấy mượn tiền ngày 15/6/2023 (BL số 46) có chữ ký và chữ viết tên của bên vay là ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C**. Ông **L**, bà **C** thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy mượn tiền là của ông bà nên có đủ căn cứ để xác định việc bà **D** có cho ông **L**, bà **C** vay số tiền 12.250.000.000 đồng là có xảy ra trên thực tế. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết mặc dù nguyên đơn đã đòi nhiều lần. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **D** buộc ông **L**, bà **C** phải trả lại cho bà số tiền gốc 12.250.000.000 đồng là có căn cứ.

Về tiền lãi, tại phiên tòa sơ thẩm, bà **D** yêu cầu ông **L**, bà **C** trả mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử 07/5/2024, tính tròn 07 tháng, thành tiền: $(12.250.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%) \times 7 \text{ tháng} = 711.725.000 \text{ đồng}$ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy, tổng cộng tiền nợ gốc và lãi ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C** phải trả cho bà **Trương Thị D** số tiền là 12.250.000.000 đồng + 711.725.000 đồng = 12.961.725.000 đồng.

Từ những phân tích, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, buộc bị đơn ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C** phải trả cho bà **Trương Thị D** số tiền nợ gốc là 12.250.000.000 đồng và lãi suất 711.725.000 đồng; tổng cộng 12.961.725.000 đồng là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông **L**, bà **C**.

Ông L, bà C là vợ chồng nên tuyên buộc ông L, bà C phải trả nợ cho bà D nhưng bản án sơ thẩm tuyên “Buộc ông L, bà C phải “liên đới” trả nợ là không đúng.

Bản án sơ thẩm tuyên tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 151/2023/QĐ-BPKCTT ngày 26/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng để đảm bảo cho việc thi hành án là đúng. Còn đối với số tiền 200.000.000 đồng bà D đã nộp theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 19/2023/QĐ-BPBD ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thì tại Điều 3 của Quyết định này đã ghi “*Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Đ1 - Phòng G có trách nhiệm nhận vào tài khoản phong tỏa của mình và quản lý theo quy định của pháp luật cho đến khi có quyết định khác của Tòa án xử lý tài sản bảo đảm này*”. Tuy nhiên, tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm lại tuyên “*Số tiền bà Trương Thị D đã nộp 200.000.000 đồng...được nhận lại khi án có hiệu lực pháp luật*” là thừa và không đúng nên cần rút kinh nghiệm. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án.

Tại giai đoạn phúc thẩm bà D có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/2023/QĐ-BPBD ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng thì bà D đã nộp số tiền bảo đảm là 800.000.000 đồng vào tài khoản phong tỏa của Ngân hàng TMCP Đ, chi nhánh L2.

Tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng “Phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người có nghĩa vụ là ông Trần Duy Kim L, bà Nguyễn Thị Ngọc C đối với diện tích đất 9.049,2m² thửa số 177, tờ bản đồ số 35, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 655724 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 02/4/2015 mang tên ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị L1 đăng ký biến động sang tên ông Trần Duy Kim L ngày 05/8/2022”. Xét thấy, cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên để đảm bảo cho việc thi hành án.

[3] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông L, bà C, sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án như đã nhận định.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông L, bà C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Bà D là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C**, sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trương Thị D** đối với bị đơn ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C** phải trả cho bà **Trương Thị D** số tiền tổng cộng là 12.961.725.000 đồng (trong đó nợ gốc 12.250.000.000 đồng và lãi suất 711.725.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 151/2023/QĐ-BPKCTT ngày 26/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” để đảm bảo cho việc thi hành án.

3. Về án phí:

Buộc ông **Trần Duy Kim L**, bà **Nguyễn Thị Ngọc C** phải chịu 120.961.725 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 600.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004022 và số 0004023 cùng ngày 20/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Ông **L**, bà **C** còn phải nộp số tiền 120.961.725 đồng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành Án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên á

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND huyện Đức Trọng (01);
- Chi cục THADS huyện Đức Trọng (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nguyệt

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc Nguyễn Thị Bích Thảo

Vũ Thị Nguyệt

